

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444.656.301.894	1.894.016.829.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.977.297.407	469.263.504.377
1. Tiền	111		12.977.297.407	15.263.504.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	454.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		292.931.750.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6	292.931.750.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.411.519.587	1.416.014.804.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.088.777.927	40.582.658.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.815.005.546	1.278.473.893.531
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	18.680.000.000	27.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	58.827.736.114	69.458.252.457
IV. Hàng tồn kho	140		-	8.498.717.468
1. Hàng tồn kho	141		-	8.498.717.468
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335.734.900	239.802.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.960.996	188.862.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252.723.945	44.355.324
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		10.049.959	6.584.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.399.994.192.648	1.051.069.579.785
I. Phải thu dài hạn	210		5.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		3.044.539.657	3.529.775.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.011.453.660	3.462.689.774
- Nguyên giá	222		4.740.762.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.729.309.068)	(1.081.902.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227		33.085.997	67.086.005
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.914.003)	(74.913.995)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	2.394.069.076.412	1.047.172.469.647
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.294.737.412.918	878.123.752.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.944.555.787	106.944.555.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	65.084.128.991
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.612.892.293)	(2.979.967.431)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.875.576.579	367.334.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.875.576.579	367.334.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.844.650.494.542	2.945.086.408.867

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2017

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016 (Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	1.765.165.769	153.351.805.617	473.102.573.786	1.243.505.026.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.765.165.769	153.351.805.617	473.102.573.786	1.243.505.026.112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.784.371.901	151.785.631.827	470.065.125.538	1.219.077.954.470
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		(19.206.132)	1.566.173.790	3.037.448.248	24.427.071.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.841.742.890	7.025.695.614	32.191.148.974	25.471.268.077
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.465.962.743	6.690.071.218	6.543.467.876	21.904.354.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		705.999.181	6.877.689.611	1.910.543.014	18.448.287.995
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	64.025.269	634.027.767	114.500.269	2.078.401.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.588.101.242	(222.687.463)	11.771.815.841	12.601.321.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		704.447.504	1.490.457.882	16.798.813.236	13.314.262.038
11. Thu nhập khác	31		663.232.145		761.632.145	9.021.796
12. Chi phí khác	32		701.542.879	213.126.338	755.023.277	2.230.223.360
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38.310.734)	(213.126.338)	6.608.868	(2.221.201.564)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		666.136.770	1.277.331.544	16.805.422.104	11.093.060.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	275.532.952	209.628.362	1.955.708.346	2.506.761.762
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		390.603.818	1.067.703.182	14.849.713.758	8.586.298.712
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2	6,8	59	55



Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU SỐ B 03 - DN**

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.805.422.104	11.093.060.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	681.406.122	673.472.586
- Các khoản dự phòng	03	4.632.924.862	2.979.967.431
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.159.894.807)	(25.471.268.077)
- Chi phí lãi vay	06	1.910.543.014	18.448.287.995
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.129.598.705)	7.723.520.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.377.077.774	336.152.995.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.498.717.468	(8.498.717.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(20.254.041.585)	(16.898.408.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.392.340.712)	(181.193.145)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(439.783.333)	(22.327.316.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.458.054.525)	(6.518.875.896)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.798.023.618)	289.452.004.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(196.170.000)	(42.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(465.111.750.000)	(93.022.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	181.000.000.000	71.911.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(107.394.681.747)	(1.672.173.255.100)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	252.184.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.214.418.395	6.433.502.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(321.488.183.352)	(1.434.707.773.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33	-	1.997.042.505.974
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	343.352.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.000.000.000)	(773.906.597.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.000.000.000)	1.566.487.908.198
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(436.286.206.970)	421.232.139.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	469.263.504.377	48.031.364.526
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.977.297.407	469.263.504.377



Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân
Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNfoods tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNfoods”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, tp Hà Nội.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 6 báo cáo này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	9.845.436.347	1.418.207.469
Tiền gửi ngân hàng	3.131.861.060	13.845.296.908
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	454.000.000.000
Tổng cộng	<u>32.977.297.407</u>	<u>469.263.504.377</u>

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**MẪU SỐ B 09 - DN****2. Phải thu của khách hàng***Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- CN Tổng Công ty Chè - Công ty chè Mộc Châu	-	3.743.335.000
- Công ty CP đầu tư BZZ	368.297.305	3.956.400.000
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	31.613.146.376
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	107.334.246	457.334.246
- Phải thu các khách hàng khác	-	812.442.916
Tổng cộng	<u>32.088.777.927</u>	<u>40.582.658.538</u>

3. Trả trước cho người bán*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Liên Doanh DMC - VTS	3.721.075.000	4.721.075.000
- Công ty VTS Group	-	6.556.000.000
- Trả trước tiền mua cổ phần	-	1.266.387.080.000
- Trả trước người bán khác	5.093.930.546	809.738.531
Tổng cộng	<u>8.815.005.546</u>	<u>1.278.473.893.531</u>

4. Phải thu về cho vay*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.680.000.000	27.500.000.000
- Công ty CP tre công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	7.300.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	10.000.000.000	-
Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan	18.680.000.000	27.500.000.000
- Công ty CP tre công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	7.300.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	10.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 09 - DN**5. Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	58.827.736.114	-	69.458.252.457	-
- Tạm ứng	384.052.805	-	10.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	-	128.940.962	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Lãi cho vay phải thu	15.852.896.947	-	1.604.977.779	-
- Phải thu khác	29.576.786.362	-	52.714.333.716	-
b. Dài hạn	5.000.000	-	-	-
Tổng cộng	58.832.736.114	-	69.458.252.457	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân
Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	292.931.750.000	292.931.750.000	-	-	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (Trình bày lại)
* Đầu tư vào Công ty con	2.294.737.412.918	-	(7.612.892.293)	878.123.752.300	-	(2.979.967.431)
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	-	-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	1.416.613.660.618	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNFOODS	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	443.123.752.300	-	-	443.123.752.300	-	-
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	292.000.000.000	-	(7.612.892.293)	292.000.000.000	-	(2.979.967.431)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	190.592.784.000	-	106.944.555.787	176.988.312.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	148.772.784.000	-	65.522.255.787	176.988.312.000	-
- Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	41.820.000.000	-	41.422.300.000	-	-
-	-	-	-	-	-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	67.218.566.491	80.907.131.880	-
- Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	-	-	-	67.218.566.491	80.907.131.880	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa
Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	73,72%	73,72%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP Sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	35,04%	35,04%	Trồng rừng, nuôi cá sấu, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhàn

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong năm	196.170.000	-	196.170.000
Số dư cuối năm	4.637.862.728	102.900.000	4.740.762.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.018.964.060	62.938.894	1.081.902.954
Khấu hao trong năm	623.106.114	24.300.000	647.406.114
Số dư cuối năm	1.642.070.174	87.238.894	1.729.309.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm 01/01/2017	3.422.728.668	39.961.106	3.462.689.774
Tại ngày cuối năm 31/12/2017	2.995.792.554	15.661.106	3.011.453.660

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD và vận tải Hoàng Trường			2.002.700.000	2.002.700.000
- Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh - CN Bắc Ninh	-	-	4.089.735.000	4.089.735.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thiên Hòa Đất Việt	-	-	1.656.800.000	1.656.800.000
- Công ty TNHH Đạt Đức	361.113.858	361.113.858	-	-
- Các khách hàng khác	2.972.620	2.972.620	1.052.249.898	1.052.249.898
Tổng cộng	364.086.478	364.086.478	8.801.484.898	8.801.484.898

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	263.738.149	-	263.738.149	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.243.023.613	1.949.123.462	3.458.054.525	-	734.092.550
Thuế thu nhập cá nhân	-	434.352.593	3.115.426.824	2.859.734.775	-	690.044.642
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	347.932.879	347.932.879	-	-
Tổng cộng	-	2.941.114.355	5.412.483.165	6.929.460.328	-	1.424.137.192

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phí môi giới phải trả	-	10.010.993.826
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.237.988	-
Tổng cộng	<u>31.237.988</u>	<u>10.010.993.826</u>

11. Vốn chủ sở hữu**11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỶ TRƯỚC				
Số dư đầu năm	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn	1.752.000.000.000	245.042.505.974	-	1.997.042.505.974
Lãi trong năm	-	-	8.586.298.712	8.586.298.712
Giảm khác	-	-	(2.134.437.500)	(2.134.437.500)
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	82.543.342.880	2.827.585.848.854
KỶ NÀY				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	82.543.342.880	2.827.585.848.854
Lãi trong kỳ	-	-	14.849.713.758	14.849.713.758
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	97.393.056.638	2.842.435.562.612

11.2. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	Tổng doanh thu	1.765.165.769	153.351.805.617	473.102.573.786
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	1.765.165.769	153.351.805.617	473.102.573.786	1.243.505.026.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	1.765.165.769	153.351.805.617	473.102.573.786	1.243.505.026.112

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	Giá vốn hàng bán	1.784.371.901	151.785.631.827	470.065.125.538
Tổng cộng	1.784.371.901	151.785.631.827	470.065.125.538	1.219.077.954.470

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	Lãi tiền gửi, cho vay	5.811.742.890	4.009.695.614	23.889.497.674
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.016.000.000	8.271.651.300	3.016.000.000
Doanh thu tài chính khác	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	5.841.742.890	7.025.695.614	32.191.148.974	25.471.268.077

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016 (Trình bày lại)
	Chi phí lãi vay	705.999.181	6.877.689.611	1.910.543.014
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	759.963.562	(187.618.393)	4.632.924.862	2.979.967.431
Chi phí tài chính khác	-	-	-	476.099.236
Cộng	1.465.962.743	6.690.071.218	6.543.467.876	21.904.354.662

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09 - DN**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.***Đơn vị tính: VND*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.588.101.242	(222.687.463)	11.771.815.841
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	64.025.269	634.027.767	114.500.269	2.078.401.307
Tổng cộng	3.652.126.511	411.340.304	11.886.316.110	14.679.723.019

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*Đơn vị tính: VND*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	666.136.770	1.277.331.544	16.805.422.104
Điều chỉnh tăng	711.527.992	-	1.244.770.924	2.167.135.830
Điều chỉnh giảm	-	229.189.732	8.271.651.300	3.016.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.377.664.762	1.048.141.812	9.778.541.728	10.244.196.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	275.532.952	209.628.362	1.955.708.346	2.506.761.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	275.532.952	209.628.362	1.955.708.346	2.506.761.762

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhàn
 Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	390.603.818	1.067.703.181	14.849.713.758	8.586.298.712
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	390.603.818	1.067.703.181	14.849.713.758	8.586.298.712
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	157.129.670	250.000.000	157.129.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	6,8	59	55

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:***Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu

Công ty con

Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung

Công ty con

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty CP

Công ty con

Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods

Công ty con

Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty CP

Công ty con

Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	67.218.566.491	(2.134.437.500)	65.084.128.991
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.166.843.463	(2.186.876.032)	2.979.967.431
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.045.816.647	895.297.708	2.941.114.355
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83.386.202.056	(842.859.176)	82.543.342.880
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Chi phí tài chính	24.091.230.694	(2.186.876.032)	21.904.354.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.611.464.054	895.297.708	2.506.761.762
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Lợi nhuận trước thuế	8.906.184.442	2.186.876.032	11.093.060.474
Các khoản dự phòng	5.166.843.463	(2.186.876.032)	2.979.967.431

Ngày 29 tháng 01 năm 2018



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu